ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2914 /GPMT-UBND	*Tuyên Quang, ngày 19 tháng 11 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 72/CV-AMH ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Công ty cổ phần đầu tư An Mỹ Hưng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 959/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 11 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần đầu tư An Mỹ Hưng (địa chỉ: số nhà 16, tổ dân phố Phan Thiết 18, Phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Nhữ Khê, với các nội dung như sau:

1. **Thông tin chung về dự án**

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Nhữ Khê.

- Địa điểm hoạt động: thôn Thống Nhất, xã Nhữ Khê, tỉnh Tuyên Quang.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 5000670772, đăng ký lần đầu ngày 16/07/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 12/2/2026 do Phòng doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang cấp.

- Mã số thuế: 5000670772

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp.

- Phạm vi, quy mô, công suất:

+ Tổng diện tích thực hiện dự án khoảng 40 ha.

+ Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí Luật Đầu tư công): Dự án nhóm B.

+ Thuộc nhóm II theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP; Nghị định 48/2026/NĐ-CP).

- Công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trong phạm vi cấp giấy phép môi trường gồm: Hệ thống giao thông, hệ thống cấp nước nội bộ (không bao gồm công trình cấp nước bên ngoài Dự án), hệ thống thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải tập trung, hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc phòng chống cháy nổ và các dịch vụ công cộng, tiện ích khác theo quy định và quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Ngành nghề hoạt động: Công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, điện - điện tử, may mặc, sản xuất đồ gia dụng, sản xuất bao bì, chế biến nông sản, sản xuất thực phẩm, đồ uống và các ngành công nghiệp khác.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 kèm theo giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần đầu tư An Mỹ Hưng được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần đầu tư An Mỹ Hưng có trách nhiệm:

- Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án và báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm theo quy định hiện hành.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Nhữ Khê và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (02 bản chính);
- UBND xã Nhữ Khê;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty CP đầu tư An Mỹ Hưng (nhận KQ tại Trung tâm PVHCC tỉnh);
- Lưu: VT, KTN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHỤ LỤC 1:
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2914 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu văn phòng, khu điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Đồng Cả, nước thải sau đó chảy về sông Chảy.

2.2. Vị trí xả nước thải: Tại điểm đấu nối của mương quan trắc với mương thoát nước bên ngoài dự án. Tọa độ điểm xả thải X = 2.400.730,140; Y = 416.688,741 (theo hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trục 106^{o}):

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.250m^3/ngày.

2.4. Phương thức xả nước thải: Xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận: phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT với các thông số áp dụng bao gồm:

- Giá trị giới hạn cho phép các thông số BOD5, COD, TSS phải đáp ứng cột A, Bảng 1 với lưu lượng xả thải F > 2.000 m^3/ngày.

- Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm khác trong nước thải đáp ứng cột A, Bảng 2, bao gồm các thông số:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2025/BTNMT, cột A		
1	Lưu lượng (đầu ra, đầu vào)	m^3/giờ	-		
2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 60		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 30		
4	pH	-	6 - 9		
5	Nhiệt độ	oC	≤ 40		
6	Amoni ($N\text{-}NH_4$), tính theo N	mg/l	≤ 5,0		
7	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 20		
8	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 4		
9	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD5 ở 20 oC)	mg/l	≤ 30		
10	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	≤ 3.000		
11	Độ màu	Pt/Co	≤ 50		
12	Asen (As)	mg/l	≤ 0,05		
13	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,001		
14	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,1		
15	Cadmi (Cd)	mg/l	≤ 0,02		
16	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	≤ 0,1		
17	Tổng Crom (Cr)	mg/l	≤ 0,5		
18	Đồng (Cu)	mg/l	≤ 1,0		
19	Kẽm (Zn)	mg/l	≤ 1,0		
20	Niken (Ni)	mg/l	≤ 0,1		
21	Mangan (Mn)	mg/l	≤ 2,0		
22	Sắt (Fe)	mg/l	≤ 2,0		
23	Bari (Ba)	mg/l	≤ 1,0		
24	Antimon (Sb)	mg/l	≤ 0,02		
25	Thiếc (Sn)	mg/l	≤ 0,5		
26	Selen (Se)	mg/l	≤ 0,1		
27	Tổng Xyanua (CN^-)	mg/l	≤ 0,2		
28	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	≤ 0,1		
29	Tổng phenol	mg/l	≤ 1,0		
30	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	≤ 1,0		

Thực hiện quan trắc tự động, liên tục

06 tháng/lần

31	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 5,0		
32	Sunfua (S2-)	mg/l	≤ 0,2		
33	Florua (F-)	mg/l	≤ 3,0		
34	Clorua (Cl-)	mg/l	≤ 500		
35	Clo dư	mg/l	≤ 1,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh của khu vực văn phòng điều hành Cụm công nghiệp được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động của máy ép bùn tại trạm xử lý nước thải tập trung được thu gom theo đường ống dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung được thu gom theo đường ống dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04: Nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong Cụm công nghiệp được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đấu nối nước thải của Cụm công nghiệp và được thu gom vào hệ thống thu gom nước thải chung của Cụm công nghiệp thông qua đường ống D300 có tổng chiều dài là 3.407,1 m, tuyến ống có áp HDPE D110 dài 203,5 m rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Công trình xử lý sơ bộ (bể tự hoại):

- Số lượng bể: 01 bể

- Dung tích bể: 08 m^3

- Kết cấu bể: Bể tự hoại 3 ngăn, bể bê tông cốt thép.

b) Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào (nước thải từ mạng lưới thu gom) → tách rác thô → Bể gom nước thải → tách rác tinh → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể điều chỉnh pH + Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 1 → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể trung gian 2 → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Mương thoát nước thải → Suối Đồng Cả.

- Công nghệ xử lý: Áp dụng công nghệ xử lý Hóa lý hai bậc kết hợp Sinh học (Anoxic - Aerobic)

- Công suất thiết kế: công suất 2.250m^3/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Axit sunfuric, Sắt sunfat, PAC, PAA, Ethanol, Javen, NaOH (hoặc các hóa chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Khu vực nhà kỹ thuật, sát vị trí mương quan trắc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng nước thải đầu vào, lưu lượng xả thải, pH, nhiệt độ, TSS, COD và Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ. Bơm hút mẫu bằng bơm nhu động không tiếp xúc trực tiếp; buồng lưu mẫu giữ lạnh ở $4^oC \pm 2^oC$ (12 bình 3L).

- Camera theo dõi: 01 hệ thống Camera IP Speed Dome hồng ngoại 4.0 Megapixel xoay 360 độ.

- Kết nối, truyền số liệu:

+ Nơi nhận: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang.

+ Tần suất: Liên tục 24/7 với tần suất 05 phút/lần.

+ Đường truyền: Cáp quang Internet kèm mạng dự phòng 4G/5G.

+ Định dạng: File văn bản chuẩn .txt theo Thông tư 10/2021/TT-BTNMT; Giao thức FTP/SFTP hoặc API Web Service.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

a) Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Xây dựng hồ sự cố nước thải thể tích 4.500 m^3. Hồ sự cố phải được chống thấm triệt để, ngăn nước thải rò rỉ, ngấm ra môi trường. Đáy và thành hồ phải được xây dựng chắc chắn, phòng tránh sạt lở hoặc vỡ bờ.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung; lấy mẫu định kỳ để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của Cụm công nghiệp.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp. Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung để có biện pháp ứng phó sự cố.

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung như máy thổi khí, máy bơm, bơm định lượng. Định kỳ tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các dự án thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả nước thải của các dự án thứ cấp trong Cụm công nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của các dự án thứ cấp; lập danh sách các dự án thứ cấp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các dự án thứ cấp này.

b) Biện pháp ứng phó sự cố

- Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào vượt quá tiêu chuẩn tiếp nhận, nước thải trong bể gom sẽ bơm về hồ sự cố để chứa tạm. Đồng thời có biện pháp kiểm tra, xác định đơn vị thứ cấp xả nước thải vượt tiêu chuẩn đấu nối để lập tức yêu cầu các cơ sở này đóng cửa xả nước thải, tiến hành khắc phục sự cố trước khi đấu nối lại vào hệ thống thu gom nước thải của Cụm công nghiệp. Khi nước thải đầu vào phù hợp với lưu lượng tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung thì bơm chuyển nước thải chứa trong hồ sự cố về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý dần để đảm bảo hồ sự cố luôn sẵn sàng tiếp nhận nước thải.

- Trường hợp nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung vượt quy chuẩn cho phép, lập tức dừng hoạt động bơm xả nước thải ra nguồn tiếp nhận, dẫn toàn bộ nước thải sau bể khử trùng về hồ sự cố. Lấy mẫu phân tích, xác định nguyên nhân hệ thống xử lý nước thải bị sự cố; cô lập hệ thống xử lý nước thải tập trung bị sự cố và cân chỉnh lại lượng hóa chất sử dụng hoặc khắc phục sự cố vi sinh và các sự cố thiết bị (nếu có) tại mô đun xử lý nước thải bị sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý (với lưu lượng và thời điểm thích hợp), đảm bảo nước thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố lớn không thể vận hành, bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Đồng thời, thông báo tới các dự án thứ cấp trong Cụm công nghiệp hạn chế tối đa lượng nước thải đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải từ hồ sự cố về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng, bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường; nước thải được bơm dần từ hồ sự cố về bể gom để tiếp tục quy trình xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép.

- Sử dụng máy phát điện dự phòng trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung bị mất điện.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng của Cụm công nghiệp được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung.

- Tiêu chuẩn tiếp nhận đấu nối nước thải: Cột B của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Tùy loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm đặc trưng trong nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp được quy định như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung
			QCVN 40:2025/BTNMT, cột B
1	BOD5 (ở 20^{o}C)	mg/l	≤ 50
2	COD	mg/l	≤ 70
3	TSS	mg/l	≤ 60
4	pH	-	6 – 9
5	Nhiệt độ	oC	≤ 40
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 40
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 6
8	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	≤ 5.000
9	Độ màu	Pt/Co	≤ 100
10	Asen (As)	mg/l	≤ 0,25
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,005
12	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,5
13	Cadmi (Cd)	mg/l	≤ 0,1
14	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	≤ 0,5
15	Tổng Crom (Cr)	mg/l	≤ 2,0
16	Đồng (Cu)	mg/l	≤ 3,0
17	Kẽm (Zn)	mg/l	≤ 5,0
18	Niken (Ni)	mg/l	≤ 3,0
19	Mangan (Mn)	mg/l	≤ 10,0
20	Sắt (Fe)	mg/l	≤ 10,0
21	Bari (Ba)	mg/l	≤ 10,0
22	Antimon (Sb)	mg/l	≤ 0,2
23	Thiếc (Sn)	mg/l	≤ 5,0
24	Selen (Se)	mg/l	≤ 1,0
25	Tổng Xianua (CN^{-})	mg/l	≤ 1,0
26	Amoni (N-NH_4), tính theo N	mg/l	≤ 10

27	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	≤ 0,5
28	Tổng phenol	mg/l	≤ 3,0
29	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	≤ 5,0
30	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 30
31	Sunfua (S2-)	mg/l	≤ 0,5
32	Florua (F-)	mg/l	≤ 15
33	Clorua (Cl-)	mg/l	≤ 1.000
34	Clo dư	mg/l	≤ 2,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2 Công trình phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.250 m^3/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại bể gom nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải đầu ra: 01 vị trí nước thải đầu ra sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.250 m^3/ngày trước khi xả ra môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Giấy phép này và quy định tại Khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15).

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cụm công nghiệp Nhữ Khê bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan

trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ dự án được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP*).

3.5. Phối hợp với chính quyền địa phương để xây dựng mương thoát nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung dẫn ra suối Đồng Cả. Kết cấu mương hở bằng cấu kiện bê tông cốt thép; kích thước mương có chiều rộng miệng 3,0 m, chiều rộng đáy 1,0 m và chiều sâu 1,0 m.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức các công trình xử lý nước thải theo quy định của pháp luật, gồm các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm. Hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có công tơ điện độc lập.

3.7. Thỏa thuận thống nhất với các nhà đầu tư thứ cấp trong Cụm công nghiệp về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung

3.8. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 2:
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo giấy phép môi trường số 2914 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Tháp xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ điểm xả: X: 2.400.628,537; Y: 416.706,379 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°, múi chiếu 3°*).

2.2. Lưu lượng xả thải tối đa: 2.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục trong thời gian vận hành hệ thống.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT (cột C), cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT, Cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	H_2S	mg/Nm³	≤ 8	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ
2	NH_3	mg/Nm³	≤ 25	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

Hệ thống xử lý nước thải tập trung phát sinh khí H_2S, NH_3 được thu gom bằng quạt hút vào ống dẫn khí để dẫn vào tháp hấp thụ xử lý mùi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ Hệ thống xử lý nước thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ màng phun mưa → màng hấp phụ bằng than hoạt tính → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Kiềm loãng, javen (NaClO)(hoặc các hóa chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải giám sát vận hành hằng ngày và tuân thủ nghiêm quy trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải.

- Khi hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống, thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Công trình xử lý khí thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm l, Khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2022/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để phục vụ thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3:
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo giấy phép môi trường số 2914 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung (máy thổi khí, máy bơm chìm).

- Nguồn số 02: Khu vực phụ trợ (Máy phát điện dự phòng, máy nén khí).

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2025/BNNMT, cụ thể:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 26:2025/BNNMT,đơn vị dBA		
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
1	Khu vực E (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	70	65	60

2.2. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2025/BNNMT, cụ thể:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 27:2025/BNNMT,đơn vị dB	
		Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)
1	Khu vực D (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của cơ sở để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

3. Trồng cây xanh để tạo cảnh quan đồng thời hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng tới khu vực xung quanh.

PHỤ LỤC 4:
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo giấy phép môi trường số 2914 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Dạng tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ động cơ	Rắn	18 02 01	2
2	Dầu mỡ động cơ thải	Lỏng	17 02 04	6
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	1
4	Pin, ắc quy, chì thải	Rắn	19 06 05	5
5	Mực in, mực photo thải	Rắn	08 02 01	1
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06	10
Tổng				**25**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng (kg/ngày)
	Bùn từ hệ thống thoát nước mưa	kg	586,67
	Bùn từ quá trình nạo vét bể tự hoại	kg	6,03

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng (kg/ngày)
	Bùn, cặn lắng từ hệ thống xử lý nước thải	kg	330

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 1.020 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa có nắp đậy và có dán nhãn theo mã chất thải nguy hại theo quy định.

b) Khu vực lưu chứa:

- Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 10 m^2 nằm trong khối nhà phụ trợ hệ thống xử lý nước thải.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền chống thấm, mái tôn; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố; có biển cảnh báo....

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp (bùn của hệ thống xử lý nước thải)

Khu vực lưu chứa: Bùn sau khi ép qua máy ép bùn băng tải (độ ẩm 75-80%) được lưu giữ tại phòng ép và phơi bùn có diện tích 76,5 m². Định kỳ lấy mẫu phân định chất thải theo QCVN 07:2025/BNNMT.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa có dung tích 50 - 250 lít, có nắp đậy để phân loại rác và thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải sau đó được thu gom về điểm tập kết rác của dự án.

b) Khu vực lưu chứa: Bố trí 01 điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 10 m² tại khu đất hạ tầng kỹ thuật HTKT-01.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Công ty cổ phần đầu tư An Mỹ Hưng có trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến chất thải và các sự cố môi trường khác như sau:

1. Xây dựng hồ sự cố nước thải thể tích 4.500 m^3. Hồ sự cố phải được chống thấm triệt để, ngăn nước thải rò rỉ, ngấm ra môi trường. Đáy và thành hồ phải được xây dựng chắc chắn, phòng tránh sạt lở hoặc vỡ bờ.

2. Xây dựng và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường do chất thải cấp cơ sở (sự cố tắc nghẽn, bục đường ống thu gom nước thải sinh hoạt; sự cố hệ thống thiết bị xử lý nước thải; sự cố rò rỉ hóa chất; sự cố rò rỉ, tràn đổ chất thải nguy hại); công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, tổ chức diễn tập, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 108, 109, 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP*), Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải.

3. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

PHỤ LỤC 5:
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo giấy phép môi trường số 2914 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các giải pháp, yêu cầu bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp.

2. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, hoá chất và các quy định khác có liên quan.

6. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án đầu tư quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

7. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, nhất là biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

8. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

9. Đảm bảo diện tích cây xanh xung quanh hệ thống xử lý nước thải và cây xanh trong Cụm công nghiệp đáp ứng theo QCVN 01:2021/BXD.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.